

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán tổng hợp riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp riêng chọn lọc	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạng sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	
Ông: Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Ông: Đỗ Trần Mai	Thành viên	
Bà: An Hà My	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 03/06/2023)
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban
Ông: Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà: Lê Thị Thoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hạng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



Số: 112 2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp riêng chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 số 79-1/2022/BCSX-PKF.VPHN ngày 26/08/2022 và Báo cáo tài chính tổng hợp riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 số 33-1/2023/BCKT-PKF.VPHN ngày 29/03/2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với hai báo cáo này.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Lê Minh Tâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 4557-2019-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.124.344.368	186.643.523.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	38.292.645.413	63.312.677.714
111	1. Tiền		38.292.645.413	63.312.677.714
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.700.000.000	1.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000	1.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.122.777.266	51.911.034.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	22.105.775.449	19.467.853.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	359.532.462	396.199.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	26.250.778.395	37.640.290.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(5.593.309.040)	(5.593.309.040)
140	IV. Hàng tồn kho	09	86.184.060.711	67.339.591.085
141	1. Hàng tồn kho		86.184.060.711	67.339.591.085
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.824.860.978	2.380.220.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	207.484.406	688.392.405
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.822.727.237	1.069.964.538
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	794.649.335	621.863.839
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.562.825.209	247.593.741.795
220	I. Tài sản cố định		53.799.550.564	11.726.590.468
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	53.799.550.564	11.726.590.468
222	- Nguyên giá		88.300.794.073	45.842.948.190
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.501.243.509)	(34.116.357.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		40.212.000	40.212.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.212.000)	(40.212.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	286.595.466	42.307.993.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		286.595.466	42.307.993.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	194.006.709.785	191.965.562.255
251	1. Đầu tư vào công ty con		163.800.000.000	163.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.793.290.215)	(3.834.437.745)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.469.969.394	1.593.595.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.469.969.394	1.593.595.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		421.687.169.577	434.237.265.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		103.266.195.751	117.544.926.026
310	I. Nợ ngắn hạn		102.126.633.631	116.984.495.906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.977.468.008	29.017.094.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.534.056.292	7.260.243.970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	333.525.899	1.114.567.236
314	4. Phải trả người lao động		312.848.307	673.553.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	525.000.000	470.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.815.784.896	12.848.758.451
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	59.049.245.191	64.021.572.786
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.578.705.038	1.578.705.038
330	II. Nợ dài hạn		1.139.562.120	560.430.120
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	560.430.120	560.430.120
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	579.132.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		318.420.973.826	316.692.339.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	318.420.973.826	316.692.339.458
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		275.999.670.000	275.999.670.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		275.999.670.000	275.999.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(325.454.545)	(325.454.545)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.909.777.982	32.806.606.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.836.980.389	8.211.517.695
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.062.380.535	3.912.990.654
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.774.599.854	4.298.527.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		421.687.169.577	434.237.265.484

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2023)	(6 tháng đầu năm 2022)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	54.885.814.738	56.034.152.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	680.943.417	1.261.685.752
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.204.871.321	54.772.466.996
11	4. Giá vốn hàng bán	24	40.772.272.406	39.848.532.181
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.432.598.915	14.923.934.815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.159.815.223	3.311.168.222
22	7. Chi phí tài chính	26	2.278.612.356	2.235.595.849
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.319.759.886	1.766.201.387
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.286.018.211	4.179.471.334
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.395.679.619	5.421.999.738
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.632.103.952	6.398.036.116
31	11. Thu nhập khác	29	364.808.772	399.645.000
32	12. Chi phí khác	30	53.372.783	89.621.871
40	13. Lợi nhuận khác		311.435.989	310.023.129
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.943.539.941	6.708.059.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	168.940.087	691.139.822
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.774.599.854	6.016.919.423

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2023)	(6 tháng đầu năm 2022)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.943.539.941	6.708.059.245
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.627.286.556	903.706.690
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.607.876.292	1.935.996.117
03	- Các khoản dự phòng	(41.147.530)		469.394.462
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.259.202.092)		(3.267.885.276)
06	- Chi phí lãi vay	2.319.759.886		1.766.201.387
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.570.826.497	7.611.765.935
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.223.732.723	(56.542.403.466)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(18.844.469.626)		(44.969.194.539)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(9.774.689.446)		8.343.813.255
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	604.534.473		(331.313.679)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.319.759.886)		(1.766.201.387)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(325.750.807)		(1.734.920.521)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.865.576.072)	(89.388.454.402)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.805.051.781)	(1.392.049.004)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		245.000.000	1.440.272.727
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(45.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		798.791.147	16.156.289.756
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.761.260.634)	(28.795.486.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	115.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		73.910.973.873	79.262.541.592
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(78.304.169.468)	(76.827.297.643)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.540.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.393.195.595)	117.428.703.199
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.020.032.301)	(755.237.724)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.312.677.714	56.296.968.790
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	38.292.645.413	55.541.731.066

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng; tương đương 27.599.967 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sơn Miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất các loại sơn, bột bả
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả

Thông tin về các công ty con, đầu tư khác của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 67 người (tại ngày 01/01/2023 là: 82 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại chi nhánh Đà Nẵng và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	497.905.614	7.033.617.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.794.739.799	56.279.060.088
	38.292.645.413	63.312.677.714

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(ii) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	163.800.000.000		(3.793.290.215)	163.800.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 90%	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu đường Việt Nam) - tỷ lệ sở hữu 90%	28.800.000.000		(3.793.290.215)	28.800.000.000
Các khoản đầu tư khác	32.000.000.000			30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	195.800.000.000		(3.793.290.215)	193.800.000.000
				(3.834.437.745)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Long An	81,82%	81,82%	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	90%	90,00%	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital	Hà Nội	90%	90,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt	Hà Nội	8,53%	8,53%	Hoàn thiện công trình xây dựng, kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy móc

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	7.355.343.716	-	4.484.908.686	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.750.431.733	-	14.982.944.736	-
	22.105.775.449	-	19.467.853.422	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.436.794.542	-	4.484.908.686	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	4.051.409	-	-	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	7.355.343.716	-	4.484.908.686	-
Công ty Cổ phần S'Capital	77.399.417	-	-	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Truyền thông My Hồng Hà	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH Cây Xanh Tuấn Tiến	94.950.000	-	94.950.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	98.582.462	-	135.249.052	-
	359.532.462	-	396.199.052	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	361.024.076	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	361.024.076	-	-	-
- Phải thu người lao động	15.803.164.820	-	20.106.613.586	-
+ Ông Nguyễn Văn Sơn	78.119.143	-	-	-
+ Ông Nguyễn Quốc Quyền	50.739.659	-	-	-
+ Các đối tượng khác	15.674.306.018	-	20.106.613.586	-
- Ký cược, ký quỹ	4.878.658.073	-	-	-
- Phải thu khác	5.207.931.426	-	17.533.677.088	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	936.021.279	-	-	-
+ Ông Nguyễn Quốc Quyền	1.500.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	2.771.910.147	-	17.533.677.088	-
	26.250.778.395	-	37.640.290.674	-
Phải thu khác là các bên liên quan	2.925.904.157	-	-	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	1.297.045.355	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	78.119.143	-	-	-
Ông Nguyễn Quốc Quyền	1.550.739.659	-	-	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	6.183.667.585	590.358.545	6.183.667.585	590.358.545
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	192.880.615	-
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	31.631.516	-
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	102.599.197	-
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	48.966.375	-
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	41.393.406	-
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	183.296.132	-	183.296.132	-
Công ty TNHH XD & TMĐT Đại Phú Gia	69.476.541	-	69.476.541	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	30.396.555	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	22.396.342	-
Công ty TNHH Thanh Phương	28.259.444	-	28.259.444	-
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29.252.869	-	29.252.869	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	68.156.611	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179.478.333	-	179.478.333	-
Nhà phân phối Châu Ái	31.561.658	-	31.561.658	-
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74.973.795	-	74.973.795	-
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37.013.327	-	37.013.327	-
Nhà phân phối Phúc Hưng	59.790.270	-	59.790.270	-
Nhà phân phối sơn Viglacera	68.749.775	-	68.749.775	-
Tuyết Huân	51.268.960	-	51.268.960	-
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162.049.631	-	162.049.631	-
Đại lý Hăng Cường	36.997.153	-	36.997.153	-
Các đối tượng khác	4.633.079.080	590.358.545	4.633.079.080	590.358.545
	6.183.667.585	590.358.545	6.183.667.585	590.358.545

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	63.327.444.975	-	48.089.266.405	-
- Công cụ, dụng cụ	270.076.823	-	296.021.917	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.500.725.369	-	7.345.140.782	-
- Thành phẩm	12.987.997.238	-	11.510.628.475	-
- Hàng hóa	97.816.306	-	98.533.506	-
	86.184.060.711	-	67.339.591.085	-

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa lớn	286.595.466	42.307.993.204
+ Sửa chữa văn phòng và nhà máy sản xuất	286.595.466	42.307.993.204
	286.595.466	42.307.993.204

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.973.103.252	11.961.653.759	20.979.013.177	929.178.002	45.842.948.190
- Mua trong kỳ	-	47.272.727	1.297.581.818	-	1.344.854.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.481.594.974	-	-	-	42.481.594.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.368.603.636)	-	(1.368.603.636)
Số dư cuối kỳ	54.454.698.226	12.008.926.486	20.907.991.359	929.178.002	88.300.794.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.282.642.937	9.680.747.510	18.636.208.088	516.759.187	34.116.357.722
- Khấu hao trong kỳ	192.716.490	106.644.155	1.204.458.768	104.056.879	1.607.876.292
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.222.990.505)	-	(1.222.990.505)
Số dư cuối kỳ	5.475.359.427	9.787.391.665	18.617.676.351	620.816.066	34.501.243.509
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.690.460.315	2.280.906.249	2.342.805.089	412.418.815	11.726.590.468
Tại ngày cuối kỳ	48.979.338.799	2.221.534.821	2.290.315.008	308.361.936	53.799.550.564

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.465.630.347 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.500.502.736 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số dư cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số dư cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	40.212.000	VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.477.120	1.347.071
- Các khoản khác	155.007.286	687.045.334
	207.484.406	688.392.405
b) Dài hạn		
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	1.227.272.727	1.363.636.363
- Các khoản khác	242.696.667	229.959.505
	1.469.969.394	1.593.595.868

Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	63.895.572.782	63.895.572.782	73.042.273.873	78.178.169.464	58.759.677.191	58.759.677.191
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	10.636.443.027	10.636.443.027	13.301.322.483	11.916.437.427	12.021.328.083	12.021.328.083
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	6.395.962.706	6.395.962.706	19.689.724.385	12.705.973.624	13.379.713.467	13.379.713.467
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (4)	29.905.757.549	29.905.757.549	20.866.132.725	34.760.745.373	16.011.144.901	16.011.144.901
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	9.300.500.000	9.300.500.000	1.552.412.990	9.300.500.000	1.552.412.990	1.552.412.990
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.656.909.500	7.656.909.500	17.632.681.290	9.494.513.040	15.795.077.750	15.795.077.750
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)	126.000.004	126.000.004	289.568.000	126.000.004	289.568.000	289.568.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	49.000.004	49.000.004	289.568.000	49.000.004	289.568.000	289.568.000
	77.000.000	77.000.000	-	77.000.000	-	-
	64.021.572.786	64.021.572.786	73.331.841.873	78.304.169.468	59.049.245.191	59.049.245.191
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)	-	-	868.700.000	289.568.000	579.132.000	579.132.000
	-	-	868.700.000	289.568.000	579.132.000	579.132.000
	-	-	868.700.000	289.568.000	579.132.000	579.132.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4729252/HETD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHCN/TETD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám số SHBHCN/HDBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHCN/HDBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 429-03/2022-HDCVHM/NHCT131-SDA ngày 24/10/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24/10/2022 đến hết ngày 24/10/2023, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đảo Viên, Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

(4) Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay khả dụng lần đầu là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/07/2023, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/22/HM/VCBGD-SDA ngày 08/06/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 07/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 08/06/2023, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tin dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kemic	825.201.200	825.201.200	2.143.601.200	2.143.601.200
- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	8.257.551.360	8.257.551.360	4.981.026.866	4.981.026.866
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.240.624.072	1.240.624.072	1.740.624.072	1.740.624.072
- Phải trả các đối tượng khác	11.654.091.376	11.654.091.376	20.151.842.467	20.151.842.467
	21.977.468.008	21.977.468.008	29.017.094.605	29.017.094.605
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27.629.620	-	27.629.620	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	-	38.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	-	38.070.001	-
	103.699.621	-	103.699.621	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	102.682.800	102.682.800	363.198.363	363.198.363
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	102.682.800	102.682.800	363.198.363	363.198.363

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	16.031.112.203	7.060.617.797
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	502.944.089	199.626.173
	16.534.056.292	7.260.243.970
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	16.031.112.203	7.060.617.797
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	16.031.112.203	7.060.617.797

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	221.201.883	181.940.619	238.801.782	-	164.340.720
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.596.677	291.175.083	168.940.087	325.750.807	650.417.493	169.185.179
- Thuế thu nhập cá nhân	6.267.162	549.519.795	77.030.618	764.515.093	144.231.842	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.670.475	5.000.000	57.670.475	-	-
	621.863.839	1.114.567.236	432.911.324	1.386.738.157	794.649.335	333.525.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí kiểm toán	105.000.000	50.000.000
- Chi phí phải trả khác	420.000.000	420.000.000
	525.000.000	470.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	164.347.445	103.647.124
- Bảo hiểm xã hội	577.030.662	184.359.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.074.406.789	12.560.752.113
	1.815.784.896	12.848.758.451
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.430.120	560.430.120
	560.430.120	560.430.120
d) Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	11.508.017.816
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	8.048.349.672
	-	3.459.668.144

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	(68.454.545)	67.182.439.634	30.396.153.856	212.510.138.945
Tăng vốn trong kỳ trước	160.999.670.000	-	-	-	160.999.670.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.298.527.041	4.298.527.041
Trích lập các quỹ	-	-	11.623.836.674	-	11.623.836.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(26.483.163.202)	(26.483.163.202)
Giảm khác	-	(257.000.000)	(45.999.670.000)	-	(46.256.670.000)
Số dư cuối kỳ trước	275.999.670.000	(325.454.545)	32.806.606.308	8.211.517.695	316.692.339.458
Số dư đầu kỳ này	275.999.670.000	(325.454.545)	32.806.606.308	8.211.517.695	316.692.339.458
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.774.599.854	1.774.599.854
Trích lập các quỹ	-	-	1.103.171.674	-	1.103.171.674
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.149.137.160)	(1.149.137.160)
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	(325.454.545)	33.909.777.982	8.836.980.389	318.420.973.826

(*) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 03 tháng 06 năm 2023. Chi tiết như sau:

- Chi trả thù lao HĐQT và Thư ký Công ty	45.965.486
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.103.171.674
	1.149.137.160

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tâm	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Ông Nguyễn Quốc Quyền	-	0,00%	9.922.800.000	3,60%
Vốn góp của các đối tượng khác	213.893.350.000	77,50%	203.970.550.000	73,90%
	275.999.670.000	100,00%	275.999.670.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	275.999.670.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	115.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	230.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	1.149.137.160	26.483.163.202

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.909.777.982	32.806.606.308
	33.909.777.982	32.806.606.308

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	200,53	200,53

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	49.188.667.168	50.301.020.416
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.872.228.072	1.707.214.945
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	3.824.919.498	4.025.917.387
	54.885.814.738	56.034.152.748

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	340.248.149	125.806.270
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	43.637.738.812	54.409.595.925
Công ty Cổ phần S'Capital	2.689.303.000	-

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	680.943.417	1.261.685.752
	680.943.417	1.261.685.752

Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	649.640.646	711.906.194
Công ty Cổ phần S'Capital	1.028.000	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	36.384.177.336	35.437.972.313
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.479.368.484	1.348.980.940
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	2.908.726.586	3.061.578.928
	40.772.272.406	39.848.532.181

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	330.461.432	121.484.558
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	32.000.084.885	38.888.173.110
Công ty Cổ phần S'Capital	2.261.466.539	-

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.128.052	12.469.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.151.687.171	3.298.699.060
	1.159.815.223	3.311.168.222
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	1.151.687.171	3.298.699.060
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	790.663.095	1.544.860.352
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	361.024.076	1.753.838.708

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.319.759.886	1.766.201.387
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	469.394.462
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(41.147.530)	-
	2.278.612.356	2.235.595.849
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	(41.147.530)	469.394.462
Công ty Cổ phần S'Capital	(41.147.530)	469.394.462

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.083.188.782	1.355.959.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	894.715.697	1.171.093.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.259.299	192.988.759
Chi phí khác bằng tiền	942.854.433	1.459.429.932
	4.286.018.211	4.179.471.334

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.531.471.392	3.669.283.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.081.469	493.171.153
Chi phí khác bằng tiền	1.387.126.758	1.259.544.752
	6.395.679.619	5.421.999.738

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99.386.869	-
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	245.000.000	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	(145.613.131)	-
Thu nhập khác	265.421.903	399.645.000
	364.808.772	399.645.000

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	43.282.946
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	1.440.272.727
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	(1.483.555.673)
Chi phí khác	53.372.783	46.338.925
	53.372.783	89.621.871

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.943.539.941	6.708.059.245
Các khoản điều chỉnh tăng	52.847.665	46.338.925
- Chi phí không hợp lệ	52.847.665	46.338.925
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.151.687.171)	(3.298.699.060)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.151.687.171)	(3.298.699.060)
Thu nhập chịu thuế TNDN	844.700.435	3.455.699.110
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	168.940.087	691.139.822

32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Trình bày ở Báo cáo Hợp nhất

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.107.060.930	62.038.975.668
Chi phí nhân công	8.425.819.630	7.765.380.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.876.292	1.935.996.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.054.235	843.375.937
Chi phí khác bằng tiền	2.341.170.021	2.817.657.056
	52.315.981.108	75.401.385.024

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.292.645.413	-	63.312.677.714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.356.553.844	(5.593.309.040)	57.108.144.096	(5.593.309.040)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	34.000.000.000	-	32.000.000.000	-
	122.349.199.257	(5.593.309.040)	154.120.821.810	(5.593.309.040)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59.628.377.191	64.021.572.786
Phải trả người bán, phải trả khác	24.353.683.024	42.426.283.176
Chi phí phải trả	525.000.000	470.000.000
	84.507.060.215	106.917.855.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000
	1.700.000.000	34.000.000.000	-	35.700.000.000

Tại ngày 01/01/2023

Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.000.000.000	-	32.000.000.000
	1.700.000.000	32.000.000.000	-	33.700.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.292.645.413	-	-	38.292.645.413
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.763.244.804	-	-	42.763.244.804
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	81.055.890.217	-	-	81.055.890.217
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.312.677.714	-	-	63.312.677.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.514.835.056	-	-	51.514.835.056
	114.827.512.770	-	-	114.827.512.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	59.049.245.191	579.132.000	-	59.628.377.191
Phải trả người bán, phải trả khác	23.793.252.904	560.430.120	-	24.353.683.024
Chi phí phải trả	525.000.000	-	-	525.000.000
	83.367.498.095	1.139.562.120	-	84.507.060.215
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	64.021.572.786	-	-	64.021.572.786
Phải trả người bán, phải trả khác	41.865.853.056	560.430.120	-	42.426.283.176
Chi phí phải trả	470.000.000	-	-	470.000.000
	106.357.425.842	560.430.120	-	106.917.855.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 04/2023/HĐA/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 16/05/2023 đã thông qua phương án bán, chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2023 Công ty chưa thực hiện giao dịch chuyển nhượng trên.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

6 tháng đầu năm 2023	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm			Tổng cộng
	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh bột bả	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	49.188.667.168	1.872.228.072	3.824.919.498	54.885.814.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	680.943.417	-	-	680.943.417
Giá vốn bán hàng	36.384.177.336	1.479.368.484	2.908.726.586	40.772.272.406
Lợi nhuận gộp	12.123.546.415	392.859.588	916.192.912	13.432.598.915
Tổng tài sản				421.686.170.563
Nợ phải trả				103.275.995.948
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ				1.805.051.781
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn				1.874.864.550
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

6 tháng đầu năm 2022	Sản xuất kinh	Sản xuất kinh	Sản xuất kinh	Tổng cộng
	doanh sơn	doanh bột bả	doanh keo chống thấm	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	50.301.020.416	1.707.214.945	4.025.917.387	56.034.152.748
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.261.685.752	-	-	1.261.685.752
Giá vốn bán hàng	35.437.972.313	1.348.980.940	3.061.578.928	39.848.532.181
Lợi nhuận gộp	13.601.362.351	358.234.005	964.338.459	14.923.934.815

Tổng tài sản	443.886.050.360
Nợ phải trả	125.425.318.520
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	1.392.049.004
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	2.211.061.454
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-

Theo khu vực địa lý:

6 tháng đầu năm 2023	Miền Bắc	Miền Trung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu	46.427.071.550	8.458.743.188	54.885.814.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	653.168.646	27.774.771	680.943.417
Giá vốn bán hàng	33.922.745.453	6.849.526.953	40.772.272.406
Lợi nhuận gộp	11.851.157.451	1.581.441.464	13.432.598.915

6 tháng đầu năm 2022	Miền Bắc	Miền Trung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu	46.893.165.316	9.140.987.432	56.034.152.748
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.253.068.445	8.617.307	1.261.685.752
Giá vốn bán hàng	32.364.166.082	7.484.366.099	39.848.532.181
Lợi nhuận gộp	13.275.930.789	1.648.004.026	14.923.934.815

Tạm ứng			472.229.970	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc		250.933.361	-
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc		221.296.609	-
Hoàn ứng			343.371.168	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc		172.814.218	-
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc		170.556.950	-
Bù trừ công nợ			10.037.781.758	263.943.344
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con		5.230.095.181	263.943.344
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con		4.807.686.577	-
Góp vốn			-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con		-	45.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Lương Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc	381.701.846	413.942.499
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc	195.961.808	209.180.837
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	86.400.000	172.800.000

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện chi trả thù lao Hội đồng Quản trị.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp riêng trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp riêng giữa niên độ của Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn